



bìng bù

并不

adverb phrase · not at all; actually not

Example Sentences

wǒ bìng bù xǐ huan zhè zhǒng yīn yuè

我并不是喜欢这种音乐。

I don't like this kind of music at all.

Tā bìng bù xiàng kàn qǐ lái nà me cōng míng

他并不像看起来那么聪明。

He is not as smart as he seems.

Zhè gè wèn tí bìng bù jiǎn dān xū yào zǐ xì sī kǎo

这个问题并不简单，需要仔细思考。

This problem is not simple at all; it requires careful thought.

Trace each character, then write the word on your own.

并不并不并不并不并不并不

不不不不不不不